

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Khánh Hòa, ngày tháng năm 2025

BIÊN BẢN
XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2024

Đơn vị được xét duyệt: Ban Dân tộc
Mã QHNS: 1037303 - Mã số chương: 483

I. Thành phần xét duyệt quyết toán:

1. Đại diện Ban Dân tộc:

Ông: Võ Nam Thắng - Trưởng Ban Dân tộc;

Bà: Lê Ngọc Thủy Chung - Phụ trách kế toán.

2. Đại diện Sở Tài chính:

Bà: Huỳnh Thị Hoàng Giao - Chuyên viên phòng Tài chính Hành chính sự nghiệp

II. Nội dung thẩm định quyết toán:

1. Phạm vi thẩm định quyết toán:

Quyết toán ngân sách năm 2024 (không bao gồm quyết toán vốn đầu tư).

2. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí: Không

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 3.419.807.185 đồng

(Trong đó kinh phí Chương trình MTQG: 3.226.628.334 đồng)

- Dự toán được giao trong năm: 7.469.035.440 đồng

+ Dự toán giao đầu năm: 3.957.000.000 đồng

+ Dự toán điều chỉnh giảm: - 3.574.868.560 đồng

(Trong đó kinh phí CTMTQG: - 3.171.000.000 đồng)

+ Dự toán bổ sung: 7.086.904.000 đồng

(Trong đó kinh phí CTMTQG: 6.023.500.000 đồng)

- Kinh phí thực nhận trong năm: 7.858.563.545 đồng

- Kinh phí quyết toán: 7.858.563.545 đồng

- Kinh phí giảm (hủy) trong năm: 432.807.738 đồng

- Số thực hiện giữ lại TK 5% theo NQ 119: 28.000.000 đồng

- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng: 2.597.471.342 đồng
(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1c)

3. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính: Không.

4. Thuyết minh số liệu quyết toán:

a) Kinh phí giảm trong năm (hủy tại KBNN): 432.807.738 đồng, bao gồm kinh phí thực hiện Chương trình tuyên truyền trên báo DT&PT: 200.035.200 đồng, kinh phí đại hội các đơn vị địa phương: 54.959.578 đồng, kinh phí thực hiện chế độ, chính sách phát sinh trong năm 2024 so với dự toán đã bố trí thực hiện chính sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số năm 2024: 92.356.500 đồng và các khoản chi khác: 85.456.460 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Phụ lục 01)

b) Kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 2.597.471.342 đồng, bao gồm:

- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (nguồn 13): 116.234.631 đồng
- Kinh phí chương trình MTQG: 2.481.236.711 đồng

(Số liệu chi tiết theo Phụ lục 01)

c) Việc sử dụng nguồn cải cách tiền lương trong năm:

- Nguồn CCTL năm 2023 chuyển sang: 0 đồng
- Nguồn CCTL ngân sách cấp trong năm: 387.000.000 đồng
- Điều chỉnh giảm trong năm: 387.000.000 đồng
- Nhu cầu CCTL trong năm: 0 đồng
- Số dư nguồn CCTL chuyển sang năm 2025: 0 đồng

III. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 137.032.548 đồng
- Kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính: 137.032.548 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2b)

IV. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: Đơn vị nộp báo cáo quyết toán đúng thời gian quy định.

- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán: Mở đầy đủ các loại sổ sách theo dõi các nguồn kinh phí hoạt động tại đơn vị, biểu mẫu quyết toán theo quy định.

- Về chấp hành các quy định của nhà nước: Đơn vị lập, phân bổ và giao dự toán đúng quy định; chế độ chi tiêu theo định mức và quy chế chi tiêu nội bộ; hạch toán thu, chi, mục lục ngân sách nhà nước đúng với quy định.

- Đối với số dự toán nguồn ngân sách nhà nước (số hủy tại Kho bạc Nhà nước tỉnh), còn để hủy dự toán không sử dụng hết số tiền 432.807.738 đồng.

2. Kiến nghị:

Để công tác giao dự toán và sử dụng dự toán ngân sách Nhà nước hàng năm được hiệu quả, đề nghị Sở Dân tộc và Tôn giáo (trước đây là Ban Dân tộc) thực hiện rà soát dự toán của đơn vị vào thời điểm cuối năm, gửi Sở Tài chính trình UBND tỉnh điều chỉnh giảm những nội dung không thực hiện trước ngày 15/11 năm hiện hành theo quy định tại khoản 3 Điều 53 Luật ngân sách nhà nước.

Biên bản này được lập 2 bản (mỗi bên giữ 1 bản) được thông qua và được mọi người nhất trí ký tên dưới đây./.

Ban Dân tộc

Đại diện Sở Tài chính

Kế toán

Giám đốc



Lê Ngọc Thủy Chung

Võ Nam Thắng

Huỳnh Thị Hoàng Giao

BẢNG TỔNG HỢP PHÂN TÍCH QUYẾT TOÁN NĂM 2024
(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số /STC-TCHCSN ngày / 2025 của Sở Tài chính)

STT	Nội dung	Loại Khoản	Nguồn	Năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm 2024			Dự toán điều chỉnh			Dự toán bổ sung theo QĐ của UBND tỉnh		Quyết toán	DT còn lại	Số thực hiện giữ lại TK 5% theo NQ 119	Chuyển nguồn năm sau	Số hủy tại Kho bạc
					Dự toán giao đầu năm 2024 (chưa trừ 10% tiết kiệm NS giữ)	10% TK ngân sách giữ	Số Quyết định	Tăng (+)	Giảm (-)	Số Quyết định	Dự toán bổ sung						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=5+6-7+9- 10+12	14	15=13-14	16	17	18=15-17
	Ban Dân tộc (Chương 483 - Mã QHNS 1037303)			3.419.807.185	4.021.000.000	64.000.000	-	238.880.000	3.813.748.560	-	7.086.904.000	10.888.842.625	7.858.563.545	3.030.279.080	28.000.000	2.597.471.342	432.807.738
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	341	13	193.178.851	2.589.000.000	-	-	-	348.023.000	-	-	2.434.155.851	2.237.487.708	196.668.144	-	116.234.631	-
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP				1.737.000.000	-	Quyết định số 2803/QĐ-UBND ngày 29/10/2024		238.640.000			1.498.360.000	1.588.852.188	(90.492.188)		-	
	- Kinh phí tiền lương cho HDLD				164.000.000		Quyết định số 2803/QĐ-UBND ngày 29/10/2024		17.600.000			146.400.000	202.422.680	(56.022.680)			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức			193.178.851	688.000.000		Quyết định số 2803/QĐ-UBND ngày 29/10/2024		91.783.000			789.395.851	446.212.840	343.183.011		116.234.631	
2	Kinh phí thực hiện CCTL	341		-	387.000.000	-	-	76.000.000	76.000.000	-	154.000.000	541.000.000	621.433.513	(80.433.513)	-	-	-
	- 10% tiết kiệm		14		76.000.000				76.000.000			387.000.000	330.566.563	56.433.438			-
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP		13		311.000.000												
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024		13									154.000.000	290.866.950	(136.866.950)			
3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (Nguồn 12)	341	12	-	1.045.000.000	64.000.000	-	162.880.000	218.725.560	-	909.404.000	1.834.558.440	1.401.750.702	432.807.738	28.000.000	-	432.807.738
	Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán				23.000.000						13.000.000	36.000.000	33.600.000	2.400.000			2.400.000
	Trang phục thanh tra				3.000.000		Quyết định số 2803/QĐ-UBND ngày 29/10/2024		3.000.000			-	-	-			
	Chế độ cho cán bộ điều động				5.000.000							5.000.000	4.992.000	8.000			8.000
	KP tuyên truyền CTDT và CSDT				180.000.000	18.000.000						162.000.000	135.641.900	26.358.100	8.000.000		26.358.100
	KP triển khai các Chương trình phối hợp công tác dân tộc giữa Ban Dân tộc tỉnh với các Sở, ngành có liên quan theo chương trình công tác do Ủy ban Dân tộc triển khai				320.000.000	32.000.000	Quyết định số 1484/QĐ-UBND ngày 04/6/2024; Quyết định số 2549/QĐ-UBND ngày 01/10/2024		148.000.000			140.000.000	125.900.000	14.100.000	14.000.000		14.100.000
	KP tham gia hội thảo ngày truyền thống cơ quan công tác dân tộc				140.000.000	14.000.000	Quyết định số 1784/QĐ-UBND ngày 08/7/2024; Quyết định số 2803/QĐ-UBND ngày 29/10/2024		51.237.560			74.762.440	68.762.440	6.000.000	6.000.000		6.000.000
	Sơ kết tổng kết chính sách dân tộc và chương trình công tác giữa UBND tỉnh với UBNDT và Hội nghị Hội thảo trên địa bàn tỉnh				20.000.000							20.000.000	14.371.080	5.628.920			5.628.920
	KP thực hiện Chương trình tuyên truyền trên báo DT&PT				300.000.000							300.000.000	99.964.800	200.035.200			200.035.200
	Kinh phí xây dựng và hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật				54.000.000							54.000.000	33.538.560	20.461.440			20.461.440

STT	Nội dung	Loại Khoa n	Nguồn n	Dự toán giao đầu năm 2024			Dự toán điều chỉnh			Dự toán bổ sung theo QĐ của UBND tỉnh			Quyết toán	DT còn lại	Số thực hiện gửi lại TK 5% theo NQ 119	Chuyển nguồn năm sau	Số huy tại Kho bạc
				Năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm 2024 (chưa trừ 10% tiết kiệm NS giữ)	10% TK ngân sách giữ	Số Quyết định	Tăng (+)	Giảm (-)	Số Quyết định UBND ngày	Dự toán bổ sung	Dự toán được sử dụng trong năm					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=5+6+7+9- 10-12	14	15=13-14	16	17	18=15-17
	Kinh phí đưa đoàn đại biểu của tỉnh tham dự Chương trình "Điểm tựa bản làng"						Quyết định số 1484/QĐ-UBND ngày 04/6/2024; Quyết định số 2803/QĐ-UBND ngày 29/10/2024	43.000.000	15.923.000			27.072.000	27.072.000	-			-
	Kinh phí đại hội các đơn vị địa phương									Quyết định số 1645/QĐ- UBND ngày 24/6/2024	544.914.000	544.914.000	489.954.422	54.959.578			54.959.578
	Kinh phí chương trình Điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2024						Quyết định số 1784/QĐ-UBND ngày 08/7/2024; Quyết định số 2803/QĐ-UBND ngày 29/10/2024	14.880.000	560.000			14.320.000	14.320.000	-			-
	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách phát sinh trong năm 2024 so với dự toán đã bố trí thực hiện chính sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số năm 2024									Quyết định số 2190/QĐ- UBND ngày 22/8/2024	273.490.000	273.490.000	181.133.500	92.356.500			92.356.500
	Kinh phí mời com đại biểu dự Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số tỉnh						Quyết định số 2549/QĐ-UBND ngày 01/10/2024	105.000.000				105.000.000	94.500.000	10.500.000			10.500.000
	Quỹ tiền thưởng theo NDD/2024/NĐ_CP									Quyết định số 3501/QĐ- UBND ngày 31/12/2024	78.000.000	78.000.000	78.000.000	-			-
4	KP thực hiện CT MTQG			3.226.628.334	-	-	-	-	3.171.000.000		6.023.500.000	6.079.128.334	3.597.891.623	2.481.236.711			2.481.236.711
	Sự nghiệp kinh tế			1.261.173.000	-	-	-	-	1.131.000.000		1.001.500.000	1.131.673.000	549.309.250	582.363.750			582.363.750
	Sự nghiệp đào tạo			1.230.793.174	-	-	-	-	840.000.000		2.009.000.000	2.399.795.174	1.491.872.891	907.922.283			907.922.283
	Sự nghiệp đảm bảo xã hội			86.637.660	-	-	-	-	-		424.000.000	510.637.660	368.143.380	142.494.280			142.494.280
	Sự nghiệp văn hóa thông tin			648.022.500	-	-	-	-	1.200.000.000		2.589.000.000	2.037.022.500	1.188.566.102	848.456.398			848.456.398
	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (00513)	338		795.000.000	-	-	-	-	795.000.000		887.000.000	887.000.000	504.627.240	382.372.760			382.372.760
	IDA 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN	338	12	795.000.000			Quyết định số 2959/QĐ-UBND ngày 13/11/2024		795.000.000	Quyết định số 649/QĐ-UBND ngày 11/03/2024	887.000.000	887.000.000	504.627.240	382.372.760			382.372.760
	Dự án 5: Phát triển giáo dục, đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (00515)	332		1.230.795.174	-	-	-	-	840.000.000		2.009.000.000	2.399.795.174	1.491.872.891	907.922.283			907.922.283
	IDA2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc	085	12	138.080.000						Quyết định số 649/QĐ-UBND ngày 11/03/2024	805.000.000	943.080.000	351.717.500	591.362.500			591.362.500
	IDA4: Đào tạo, nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình	085	12	1.092.715.174			Quyết định số 2959/QĐ-UBND ngày 13/11/2024		840.000.000	Quyết định số 649/QĐ-UBND ngày 11/03/2024	1.204.000.000	1.456.715.174	1.140.155.391	316.559.783			316.559.783
	Dự án 9: Đầu tư phát triển dân tộc còn nhiều khó khăn (00519)			191.649.280	-	-	-	-	86.000.000		424.000.000	529.649.280	368.143.380	161.505.900			161.505.900
	IDA1: Hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế dân tộc còn nhiều khó khăn	332	12	105.011.620			Quyết định số 2959/QĐ-UBND ngày 13/11/2024		86.000.000			19.011.620	-	19.011.620			19.011.620
	IDA2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN	398	12	86.637.660						Quyết định số 649/QĐ-UBND ngày 11/03/2024	424.000.000	510.637.660	368.143.380	142.494.280			142.494.280

STT	Nội dung	Loại Khoản	Người	Năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm 2024		Dự toán điều chỉnh			Dự toán bổ sung theo QĐ của UBND tỉnh		Dự toán được sử dụng trong năm	Quyết toán	DT còn lại	Số thực hiện giữ lại TK 5% theo NQ 119	Chuyển nguồn năm sau	Số huy tại Kho bạc
					Dự toán giao đầu năm 2024 (chưa trừ 10% tiết kiệm NS giữ)	10% TK ngân sách giữ	Số Quyết định	Tăng (+)	Giảm (-)	Số Quyết định	Dự toán bổ sung						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=5+6-7+9-10+12	14	15=13-14	16	17	18=15-17
	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền vận động trong vùng đồng bào DTTS&M; kiểm tra, giám sát, đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình (00521)			1.009.183.880					1.450.000.000		2.703.500.000	2.262.683.880	1.233.248.112	1.029.435.768		1.029.435.768	-
	TD42: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển KTXH và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS & MN	171	12	648.022.500			Quyết định số 2959/QĐ-UBND ngày 13/11/2024		1.200.000.000	Quyết định số 649/QĐ-UBND ngày 11/03/2024	2.589.000.000	2.037.022.500	1.188.566.102	848.456.398		848.456.398	-
	TD43: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, việc tổ chức thực hiện Chương trình	332	12	361.161.380			Quyết định số 2959/QĐ-UBND ngày 13/11/2024		250.000.000	Quyết định số 649/QĐ-UBND ngày 11/03/2024	114.500.000	225.661.380	44.682.010	180.979.370		180.979.370	-

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024
(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số /STC-TCHCSN ngày / /2025 của Sở Tài chính)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)		
		Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi										Chương trình mục tiêu quốc gia												
		Trong đó		Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển		Tổng số		Trong đó		Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển		Tổng số				
		Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21=11/ 1	22=12/2	23=13/3
	TỔNG SỐ																							
I	Ngân sách cấp tỉnh																							
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	6.079.128.334		6.079.128.334					6.079.128.334	6.079.128.334														
	Ban Dân tộc	6.079.128.334		6.079.128.334					6.079.128.334	6.079.128.334		3.597.891.623		3.597.891.623		3.597.891.623				3.597.891.623	3.597.891.623			

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU
THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2024

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã CTMT	Tên chương trình mục tiêu	Chương	Loại	Khoản	Tiểu mục	Số QT	Số QT Tinh
1	2	3	4	5	6	7	8	9
		Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					3.597.891.623	
1	00513	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (00513)	483	280	338		504.627.240	
						6606	298.706.240	
						6651	3.605.000	
						6652	6.200.000	
						6654	20.500.000	
						6655	18.000.000	
						6658	24.600.000	
						6699	3.280.000	
						6751	20.000.000	
						7049	109.736.000	
2	00515	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	483	280	085		1.491.872.891	
						6503	4.055.890	
						6651	124.418.500	
						6652	134.400.000	
						6655	130.000.000	
						6658	339.540.000	
						6699	192.196.001	
						6701	61.455.000	
						6702	14.980.000	
						6703	12.200.000	
						6749	80.000	
						6751	154.830.000	
						7049	323.717.500	
3	00519	Dự án 9: Đầu tư phát triển dân tộc còn nhiều khó khăn	483	370	398		368.143.380	
						6503	342.540	
						6651	13.453.200	
						6652	19.600.000	
						6655	5.000.000	
						6658	73.950.000	
						6699	62.924.640	
						6702	1.160.000	
						6751	89.800.000	
						7049	101.913.000	
			483	280	332		44.682.010	
						6503	13.028.010	
						6655	11.870.000	
						6699	2.700.000	
						6702	9.740.000	
						6749	80.000	
						6751	7.264.000	
4	00521	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền vận động trong vùng đồng bào DTTS&M; kiểm tra, giám sát, đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	483	160	171		1.188.566.102	
						6503	11.846.440	

STT	Mã CTMT	Tên chương trình mục tiêu	Chương	Loại	Khoản	Tiêu mục	Số QT	Số QT Tính
1	2	3	4	5	6	7	8	9
						6606	156.658.320	
						6651	32.450.500	
						6652	92.400.000	
						6654	69.450.000	
						6655	106.500.000	
						6658	280.460.000	
						6699	66.490.306	
						6702	16.520.000	
						6703	13.500.000	
						6751	143.740.000	
						6955	75.185.000	
						7049	123.365.536	

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024
ĐƠN VỊ: BAN DÂN TỘC

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

ST T	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	Đơn vị: Đồng					
			Loại 070 Khoản 085	Loại 160 Khoản 171	Khoản 332	Loại 280 Khoản 338	Loại 340 Khoản 341	Loại 370 Khoản 398
A	B	1	2	3	4	5	6	7
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC							
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	3.419.807.185			604.253.000		193.178.851	
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	193.178.851					193.178.851	
	- Kinh phí đã nhận							
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	193.178.851					193.178.851	
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	3.226.628.334	1.092.715.174	648.022.500	604.253.000	795.000.000	-	86.637.660
	- Kinh phí đã nhận							
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	3.226.628.334	1.092.715.174	648.022.500	604.253.000	795.000.000		86.637.660
2	Dự toán được giao trong năm	7.469.035.440	1.169.000.000	1.389.000.000	(221.500.000)	92.000.000	4.616.535.440	424.000.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	2.781.977.000					2.781.977.000	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	4.687.058.440	1.169.000.000	1.389.000.000	(221.500.000)	92.000.000	1.834.558.440	424.000.000

3	Tổng số được sử dụng trong năm	10.888.842.625	2.261.715.174	2.037.022.500	382.753.000	887.000.000	4.809.714.291	510.637.660
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	2.975.155.851					2.975.155.851	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	7.913.686.774	2.261.715.174	2.037.022.500	382.753.000	887.000.000	1.834.558.440	510.637.660
4	Kinh phí thực nhận trong năm	7.858.563.545	1.491.872.891	1.188.566.102	44.682.010	504.627.240	4.260.671.922	368.143.380
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	2.858.921.220					2.858.921.220	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	4.999.642.325	1.491.872.891	1.188.566.102	44.682.010	504.627.240	1.401.750.702	368.143.380
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	7.858.563.545	1.491.872.891	1.188.566.102	44.682.010	504.627.240	4.260.671.922	368.143.380
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	2.858.921.220					2.858.921.220	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	4.999.642.325	1.491.872.891	1.188.566.102	44.682.010	504.627.240	1.401.750.702	368.143.380
6	Kinh phí giảm trong năm	460.807.738			-		460.807.738	
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ							
	- Đã nộp NSNN							
	- Còn phải nộp NSNN							
	- Dự toán bị hủy							
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	460.807.738			-		460.807.738	
	- Đã nộp NSNN							
	- Còn phải nộp NSNN							
	-Số thực hiện giữ lại TK 5% theo NQ	28.000.000					28.000.000	

	- Dự toán bị hủy	432.807.738					432.807.738	
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	2.597.471.342	769.842.283	848.456.398	338.070.990	382.372.760	116.234.631	142.494.280
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	116.234.631					116.234.631	
	- Kinh phí đã nhận							
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	116.234.631					116.234.631	
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	2.481.236.711	769.842.283	848.456.398	338.070.990	382.372.760		142.494.280
	- Kinh phí đã nhận							
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	2.481.236.711	769.842.283	848.456.398	338.070.990	382.372.760		142.494.280
B	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI							
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ							
2	Dự toán được giao trong năm							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ							
3	Số thu đã nộp trong năm							

	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ								
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ								
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm								
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ								
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ								
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán								
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ								
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ								
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán								
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ								
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ								

Phần II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị tính:

Lo ại	Kho ản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	2.858.921.220	2.858.921.220				
340	341			Quản lý nhà nước	2.858.921.220	2.858.921.220				
		6000		Tiền lương	1.387.908.000	1.387.908.000				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	1.387.908.000	1.387.908.000				
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp	139.393.000	139.393.000				
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	139.393.000	139.393.000				
		6100		Phụ cấp lương	480.498.000	480.498.000				
			6101	Phụ cấp chức vụ	91.584.000	91.584.000				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	15.912.000	15.912.000				
			6124	Phụ cấp công vụ	369.873.000	369.873.000				
			6149	Phụ cấp khác	3.129.000	3.129.000				
		6200		Tiền thưởng	33.981.000	33.981.000				
			6201	Thưởng thường xuyên	33.696.000	33.696.000				
			6249	Thưởng khác	285.000	285.000				
		6250		Phúc lợi tập thể	13.127.000	13.127.000				
			6299	Chi khác	13.127.000	13.127.000				
		6300		Các khoản đóng góp	395.830.380	395.830.380				
			6301	Bảo hiểm xã hội	306.061.500	306.061.500				
			6302	Bảo hiểm y tế	52.664.400	52.664.400				
			6303	Kinh phí công đoàn	33.579.600	33.579.600				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	3.524.880	3.524.880				
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	139.118.548	139.118.548				
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	137.032.548	137.032.548				
			6449	Chi khác	2.086.000	2.086.000				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	55.572.346	55.572.346				
			6501	Tiền điện	22.098.351	22.098.351				
			6502	Tiền nước	1.971.370	1.971.370				
			6503	Tiền nhiên liệu	29.294.625	29.294.625				
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	2.208.000	2.208.000				
		6550		Vật tư văn phòng	29.016.840	29.016.840				
			6551	Văn phòng phẩm	14.847.840	14.847.840				

			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	8.019.000	8.019.000				
			6599	Vật tư văn phòng khác	6.150.000	6.150.000				
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	23.354.365	23.354.365				
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	3.215.407	3.215.407				
			6603	Cước phí bưu chính	4.322.958	4.322.958				
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	6.816.000	6.816.000				
			6618	Khoản điện thoại	9.000.000	9.000.000				
		6650		Hội nghị	11.612.000	11.612.000				
			6651	In, mua tài liệu	2.079.000	2.079.000				
			6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	6.342.000	6.342.000				
			6699	Chi phí khác	3.191.000	3.191.000				
		6700		Công tác phí	27.324.000	27.324.000				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	4.148.000	4.148.000				
			6702	Phụ cấp công tác phí	13.720.000	13.720.000				
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	7.800.000	7.800.000				
			6704	Khoản công tác phí	1.200.000	1.200.000				
			6749	Chi khác	456.000	456.000				
		6750		Chi phí thuê mướn	5.420.000	5.420.000				
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	4.804.000	4.804.000				
			6799	Chi phí thuê mướn khác	616.000	616.000				
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	24.921.040	24.921.040				
			6901	Ô tô dùng chung	11.256.040	11.256.040				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	7.665.000	7.665.000				
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	6.000.000	6.000.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	20.864.400	20.864.400				
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	9.600.000	9.600.000				
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	11.264.400	11.264.400				
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	550.000	550.000				
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	550.000	550.000				
		7750		Chi khác	46.167.501	46.167.501				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	6.146.055	6.146.055				
			7757	Chi bảo hiểm tại sản và phương tiện	13.341.400	13.341.400				
			7761	Chi tiếp khách	3.922.252	3.922.252				
			7799	Chi các khoản khác	22.757.794	22.757.794				

		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành	24.262.800	24.262.800				
			7851	Chi mua báo, tạp chí của Đảng	1.906.800	1.906.800				
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	22.356.000	22.356.000				
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	4.999.642.325	4.999.642.325				
070	085			Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài)	1.491.872.891	1.491.872.891				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	4.055.890	4.055.890				
			6503	Tiền nhiên liệu	4.055.890	4.055.890				
		6650		Hội nghị	920.554.501	920.554.501				
			6651	In, mua tài liệu	124.418.500	124.418.500				
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	134.400.000	134.400.000				
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	130.000.000	130.000.000				
			6658	Chi bù tiền ăn	339.540.000	339.540.000				
			6699	Chi phí khác	192.196.001	192.196.001				
		6700		Công tác phí	88.715.000	88.715.000				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	61.455.000	61.455.000				
			6702	Phụ cấp công tác phí	14.980.000	14.980.000				
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	12.200.000	12.200.000				
			6749	Chi khác	80.000	80.000				
		6750		Chi phí thuê mượn	154.830.000	154.830.000				
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	154.830.000	154.830.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	323.717.500	323.717.500				
			7049	Chi khác	323.717.500	323.717.500				
160	171			Thông tin	1.188.566.102	1.188.566.102				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	11.846.440	11.846.440				
			6503	Tiền nhiên liệu	11.846.440	11.846.440				
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	156.658.320	156.658.320				
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	156.658.320	156.658.320				
		6650		Hội nghị	647.750.806	647.750.806				
			6651	In, mua tài liệu	32.450.500	32.450.500				
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	92.400.000	92.400.000				
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	69.450.000	69.450.000				
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	106.500.000	106.500.000				

			6658	Chi bù tiền ăn	280.460.000	280.460.000				
			6699	Chi phí khác	66.490.306	66.490.306				
		6700		Công tác phí	30.020.000	30.020.000				
			6702	Phụ cấp công tác phí	16.520.000	16.520.000				
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	13.500.000	13.500.000				
		6750		Chi phí thuê mướn	143.740.000	143.740.000				
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	143.740.000	143.740.000				
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	75.185.000	75.185.000				
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	75.185.000	75.185.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	123.365.536	123.365.536				
			7049	Chi khác	123.365.536	123.365.536				
280	332			Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn	44.682.010	44.682.010				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	13.028.010	13.028.010				
			6503	Tiền nhiên liệu	13.028.010	13.028.010				
		6650		Hội nghị	14.570.000	14.570.000				
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	11.870.000	11.870.000				
			6699	Chi phí khác	2.700.000	2.700.000				
		6700		Công tác phí	9.820.000	9.820.000				
			6702	Phụ cấp công tác phí	9.740.000	9.740.000				
			6749	Chi khác	80.000	80.000				
		6750		Chi phí thuê mướn	7.264.000	7.264.000				
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	7.264.000	7.264.000				
280	338			Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	504.627.240	504.627.240				
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	298.706.240	298.706.240				
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	298.706.240	298.706.240				
		6650		Hội nghị	76.185.000	76.185.000				
			6651	In, mua tài liệu	3.605.000	3.605.000				
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	6.200.000	6.200.000				
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	20.500.000	20.500.000				
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	18.000.000	18.000.000				
			6658	Chi bù tiền ăn	24.600.000	24.600.000				
			6699	Chi phí khác	3.280.000	3.280.000				
		6750		Chi phí thuê mướn	20.000.000	20.000.000				
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	20.000.000	20.000.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	109.736.000	109.736.000				
			7049	Chi khác	109.736.000	109.736.000				

340	341			Quản lý nhà nước	1.401.750.702	1.401.750.702				
		6200		Tiền thưởng	78.000.000	78.000.000				
			6201	Thưởng thường xuyên	78.000.000	78.000.000				
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	4.992.000	4.992.000				
			6449	Chi khác	4.992.000	4.992.000				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	13.048.880	13.048.880				
			6503	Tiền nhiên liệu	13.048.880	13.048.880				
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	99.964.800	99.964.800				
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	99.964.800	99.964.800				
		6650		Hội nghị	563.334.922	563.334.922				
			6651	In, mua tài liệu	36.986.140	36.986.140				
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	30.400.000	30.400.000				
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	34.000.000	34.000.000				
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	84.710.000	84.710.000				
			6657	Các khoản thuê mướn khác	75.600.000	75.600.000				
			6658	Chi bù tiền ăn	93.550.000	93.550.000				
			6699	Chi phí khác	208.088.782	208.088.782				
		6700		Công tác phí	55.346.000	55.346.000				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	27.876.000	27.876.000				
			6702	Phụ cấp công tác phí	18.720.000	18.720.000				
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	5.450.000	5.450.000				
			6749	Chi khác	3.300.000	3.300.000				
		6750		Chi phí thuê mướn	94.351.000	94.351.000				
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	94.351.000	94.351.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	80.867.600	80.867.600				
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	19.350.000	19.350.000				
			7049	Chi khác	61.517.600	61.517.600				
		7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	181.133.500	181.133.500				
			7104	Chi đón tiếp, thăm hỏi đồng bào dân tộc	111.180.000	111.180.000				
			7149	Chi khác	69.953.500	69.953.500				
		7750		Chi khác	230.712.000	230.712.000				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	780.000	780.000				
			7761	Chi tiếp khách	193.320.000	193.320.000				
			7799	Chi các khoản khác	36.612.000	36.612.000				
370	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	368.143.380	368.143.380				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	342.540	342.540				
			6503	Tiền nhiên liệu	342.540	342.540				

		6650		Hội nghị	174.927.840	174.927.840				
			6651	In, mua tài liệu	13.453.200	13.453.200				
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	19.600.000	19.600.000				
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	5.000.000	5.000.000				
			6658	Chi bù tiền ăn	73.950.000	73.950.000				
			6699	Chi phí khác	62.924.640	62.924.640				
		6700		Công tác phí	1.160.000	1.160.000				
			6702	Phụ cấp công tác phí	1.160.000	1.160.000				
		6750		Chi phí thuê mướn	89.800.000	89.800.000				
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	89.800.000	89.800.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	101.913.000	101.913.000				
			7049	Chi khác	101.913.000	101.913.000				
				Tổng cộng	7.858.563.545	7.858.563.545				

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU

Kết quả hoạt động năm 2024

Đơn vị: Ban Dân tộc

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Mã số	Số tiền	Ghi chú
A	B	C	1	3
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp			
1	Doanh thu (01=02+03+04)	1	8.047.291.135	
	a. Từ NSNN cấp	2	8.047.291.135	
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	3		
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	4		
2	Chi phí (05=06+07+08)	5	7.910.258.587	
	a. Chi phí hoạt động	6	7.910.258.587	
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	7		
	c. Chi phí hoạt động thu phí	8		
3	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	9	137.032.548	
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ			
1	Doanh thu	10		
2	Chi phí	11		
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12	-	
III	Hoạt động tài chính			
1	Doanh thu	20		
2	Chi phí	21		
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22		
IV	Hoạt động khác			
1	Thu nhập khác	30		
2	Chi phí khác	31		
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32		
V	Chi phí thuế TNDN	40		
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50	137.032.548	
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51	137.032.548	
2	Phân phối cho các quỹ	52		
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53		